

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39 /CV-PSD
V/v: CBTT BCTC riêng năm 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí
- Mã chứng khoán: PSD
- Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
- Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính riêng năm 2024 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 15/03/2025 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2024.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

Phan
Hải
Âu
Digitally signed by
Phan Hải Âu
Date:
2025.03.15
21:03:37
+07'00'



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 42 /CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo riêng kiểm toán năm 2024

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	5,896,932,711,333	6,926,354,701,547	-15%
Lợi nhuận sau thuế	89,728,791,700	68,866,800,685	30%

Trong năm biên lợi nhuận gộp bán hàng tăng cùng với chi phí tài chính giảm dẫn đến lợi
nhuận sau thuế của Công ty tăng 30% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHÓ GIÁM ĐỐC
PHAN HẢI ÂU

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Trần Quang Huy	Chủ tịch (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Minh	Chủ tịch (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Ông Cao Thanh Hùng	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Ông Lê Hoàng Giang	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Minh Kha	Trưởng ban (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)
Ông Sơn Chí Tân	Thành viên
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc
Ông Phan Hải Âu	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

P.207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính Riêng

Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16271
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.723.354.572.629	3.034.183.528.764
110	Tiền		103.169.003.395	61.882.915.643
111	Tiền	3	103.169.003.395	61.882.915.643
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.271.400.000.000	929.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.271.400.000.000	929.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		723.019.522.373	1.031.531.737.731
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	815.036.929.145	1.084.742.377.710
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.894.052.077	930.533.340
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	66.834.704.323	107.217.989.853
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(161.746.163.172)	(161.359.163.172)
140	Hàng tồn kho	8	525.687.570.967	863.772.914.945
141	Hàng tồn kho		535.245.387.406	873.479.890.993
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.557.816.439)	(9.706.976.048)
150	Tài sản ngắn hạn khác		100.078.475.894	147.495.960.445
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.360.489.797	786.568.453
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	98.717.986.097	146.709.391.992
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		87.081.045.138	94.772.116.679
210	Khoản phải thu dài hạn		42.460.000	1.398.379.590
216	Phải thu dài hạn khác		42.460.000	1.398.379.590
220	Tài sản cố định		3.842.986.778	9.697.678.089
221	Tài sản cố định hữu hình	9	3.683.227.783	9.471.811.922
222	Nguyên giá		13.898.802.583	19.631.205.875
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.215.574.800)	(10.159.393.953)
227	Tài sản cố định vô hình		159.758.995	225.866.167
228	Nguyên giá		1.123.165.856	1.123.165.856
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(963.406.861)	(897.299.689)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	83.195.598.360	83.676.059.000
251	Đầu tư vào công ty con		96.927.518.434	96.927.518.434
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(15.935.188.154)	(15.454.727.514)
270	TỔNG TÀI SẢN		2.810.435.617.767	3.128.955.645.443

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.212.610.016.252	2.567.237.168.650
310	Nợ ngắn hạn		2.211.902.997.983	2.566.630.150.381
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	391.946.193.544	798.741.025.607
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.443.064.271	4.198.193.317
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	5.642.942.586	7.530.717.138
314	Phải trả người lao động	12	22.875.652.124	21.608.396.503
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	6.203.837.066	5.814.687.641
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	228.745.382.874	187.819.368.185
320	Vay ngắn hạn	15	1.537.823.253.064	1.527.204.262.514
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	15.222.672.454	13.713.499.476
330	Nợ dài hạn		707.018.269	607.018.269
337	Phải trả dài hạn khác		707.018.269	607.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		597.825.601.515	561.718.476.793
410	Vốn chủ sở hữu		597.825.601.515	561.718.476.793
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	518.278.940.000	518.278.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		518.278.940.000	518.278.940.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	79.546.661.515	43.439.536.793
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		43.439.536.793	17.412.387.322
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		36.107.124.722	26.027.149.471
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.810.435.617.767	3.128.955.645.443


Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởngVũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng	5.896.932.711.333	6.926.354.701.547
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(194.403.798.309)	(170.406.661.811)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	5.702.528.913.024	6.755.948.039.736
11	Giá vốn hàng bán	(5.381.600.547.603)	(6.480.966.124.253)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	320.928.365.421	274.981.915.483
21	Doanh thu hoạt động tài chính	81.914.984.297	109.811.388.813
22	Chi phí tài chính	(59.579.720.155)	(105.138.992.348)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(48.579.091.123)	(114.268.665.118)
25	Chi phí bán hàng	(190.090.556.031)	(165.777.166.694)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(47.094.047.845)	(30.508.825.984)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	106.079.025.687	83.368.319.270
31	Thu nhập khác	6.393.583.425	3.616.748.898
32	Chi phí khác	(138.118.499)	(165.185.089)
40	Lợi nhuận khác	6.255.464.926	3.451.563.809
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.334.490.613	86.819.883.079
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(22.605.698.913)	(17.953.082.394)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	89.728.791.700	68.866.800.685

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	112.334.490.613	86.819.883.079
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.687.923.955	2.441.766.446
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	718.301.031	(14.628.387.719)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	636.625.863	(157.243.463)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(57.104.517.138)	(85.377.756.049)
06	Chi phí lãi vay	48.579.091.123	114.268.665.118
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	107.851.915.447	103.366.927.412
09	Giảm các khoản phải thu	366.079.557.723	306.889.960.412
10	Giảm hàng tồn kho	338.234.503.587	360.722.168.844
11	Giảm các khoản phải trả	(376.686.644.481)	(256.737.000.882)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(573.921.344)	2.752.571.595
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	3.610.867.269
14	Tiền lãi vay đã trả	(48.363.983.378)	(112.510.036.913)
15	Thuế TNDN đã nộp	(23.941.948.239)	(15.091.148.342)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(284.600.000)	(258.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	362.314.879.315	392.746.109.395
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	-	(4.452.185.312)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	-
23	Tiền chi đầu tư gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(2.025.500.000.000)	(1.908.700.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	1.683.600.000.000	1.577.529.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	51.464.267.614	48.153.086.431
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(290.235.732.386)	(287.470.098.881)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	15.750.000.000
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	4.405.209.446.519	5.036.737.610.925
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(4.394.590.455.969)	(5.129.445.204.372)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(41.459.854.400)	(31.907.957.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(30.840.863.850)	(108.865.551.047)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	41.238.283.079	(3.589.540.533)
60	Tiền đầu năm	61.882.915.643	65.476.938.555
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47.804.673	(4.482.379)
70	Tiền cuối năm	103.169.003.395	61.882.915.643

Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 32.

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 15 tháng 12 năm 2023.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “PSD”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 156 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 260 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết, 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như được trình bày ở Thuyết minh 4(b), và 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 công ty con, 1 công ty liên kết, 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp và 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân). Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2024		2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	92,5	92,5
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom")	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20	20	20	20
Đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Hoạt động chính là bán lẻ máy vi tính, phần mềm và thiết bị viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	11,25	11,25	11,25	11,25
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Hà Nội	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Hà Nội				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Cần Thơ (*)	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Cần Thơ				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Đà Nẵng	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Đà Nẵng				

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết của HĐQT Công ty số 106/NQ-PSD-HĐQT ngày 24 tháng 4 năm 2024, HĐQT đã thông qua việc chấm dứt hoạt động chi nhánh và kho trung chuyển của Công ty tại Thành phố Cần Thơ. Ngày 6 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận được Thông báo số 254/TB-DKKD của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ về việc chấm dứt hoạt động kho trung chuyển của Công ty tại Thành phố Cần Thơ. Ngày 8 tháng 8 năm 2024, Công ty đã nhận được Thông báo số 458/TB-DKKD của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh của Công ty tại Thành phố Cần Thơ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Nhóm công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	20%/năm
Phương tiện vận tải	16,67%/năm
Thiết bị quản lý	20% - 33%/năm
Phần mềm	20%/năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, lãi vay trả trước trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo riêng.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm HĐQT, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp và do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.6); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	659.821.595	506.515.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.509.181.800	61.376.400.048
	<u>103.169.003.395</u>	<u>61.882.915.643</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.271.400.000.000	1.271.400.000.000	929.500.000.000	929.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS), hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	27.086.250.000	(*)	(13.731.920.074)	(*)
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	69.841.268.434	(*)	-	(*)
	<u>96.927.518.434</u>		<u>(13.731.920.074)</u>	<u>(13.251.459.434)</u>
ii. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	<u>853.268.080</u>	(*)	<u>(853.268.080)</u>	(*)
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	<u>1.350.000.000</u>	(*)	<u>(1.350.000.000)</u>	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vi tính Nguyên Kim	52.879.660.421	161.002.979.442
Công ty Cổ phần Giải pháp Siêu Việt	37.176.105.647	15.365.787.450
Công ty TNHH Lan Anh	31.996.738.000	30.545.289.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Diệu Phúc	28.027.783.984	49.721.929.128
Proegis Pte. Ltd	23.424.521.578	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp HTV	20.526.373.799	38.964.419.263
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Istone	12.877.996.188	153.462.795.507
Công ty TNHH Công nghệ Viễn thông Thanh Anh	8.082.151.000	34.994.943.000
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	5.453.250.388	36.369.303.910
Khác	434.468.307.592	398.463.480.054
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	160.124.040.548	165.851.450.956
	<u>815.036.929.145</u>	<u>1.084.742.377.710</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và đã lập dự phòng lần lượt là 162.649.163.172 Đồng và 161.469.309.412 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Phải thu khác từ nhà cung cấp	27.423.204.999	30.928.750.234
Phải thu tiền lãi ngân hàng	24.454.271.500	19.227.945.208
Ký quỹ, ký cược	485.000.000	1.570.243.952
Tạm ứng nhân viên	409.863.510	485.916.880
Khác	5.833.876.711	3.610.648.839
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
Ký quỹ, ký cược	7.494.664.590	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	733.823.013	51.394.484.740
	<u>66.834.704.323</u>	<u>107.217.989.853</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	7.285.750.406	903.000.000	6.382.750.406	Trên 6 tháng và trên 3 năm
	<u>162.649.163.172</u>	<u>903.000.000</u>	<u>161.746.163.172</u>	
	2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.473.559.006	110.146.240	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	5.995.750.406	-	5.995.750.406	Trên 3 năm
	<u>161.469.309.412</u>	<u>110.146.240</u>	<u>161.359.163.172</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	71.672.769.967	-	61.448.567.918	-
Hàng hóa	462.993.751.303	(9.557.816.439)	811.780.413.116	(9.706.976.048)
Hàng gửi bán	578.866.136	-	250.909.959	-
	<u>535.245.387.406</u>	<u>(9.557.816.439)</u>	<u>873.479.890.993</u>	<u>(9.706.976.048)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	9.706.976.048	10.333.295.024
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 22)	(149.159.609)	(626.318.976)
Số dư cuối năm	<u>9.557.816.439</u>	<u>9.706.976.048</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	122.118.182	13.095.087.365	6.414.000.328	19.631.205.875
Thanh lý, nhượng bán	(122.118.182)	(5.109.460.954)	(500.824.156)	(5.732.403.292)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	7.985.626.411	5.913.176.172	13.898.802.583
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	90.754.544	4.817.934.944	5.250.704.465	10.159.393.953
Khấu hao trong năm	10.454.544	1.742.365.316	868.996.923	2.621.816.783
Thanh lý, nhượng bán	(101.209.088)	(1.979.602.674)	(484.824.174)	(2.565.635.936)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	4.580.697.586	5.634.877.214	10.215.574.800
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	31.363.638	8.277.152.421	1.163.295.863	9.471.811.922
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	3.404.928.825	278.298.958	3.683.227.783

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,3 tỷ Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	2023 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba		
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	85.914.601.791	47.734.384.500
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore) - TT CCS	67.054.966.659	45.563.946.622
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	55.892.916.200	366.950.392.100
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	52.561.201.258	34.373.226.922
Lenovo (Singapore) Pte Ltd	28.546.575.478	100.174.301.291
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	16.407.696.451	17.233.513.139
Asus Global Pte Ltd	12.972.237.590	67.551.689.469
Khác	66.471.459.013	55.806.873.438
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	6.124.539.104	63.352.698.126
	<u>391.946.193.544</u>	<u>798.741.025.607</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã cán trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31.12.2024
	VND	VND	VND	VND	VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	146.709.391.992	492.722.662.488	(540.714.068.383)	-	98.717.986.097
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	6.175.838.445	22.605.698.913	-	(23.941.948.239)	4.839.589.119
Thuế thu nhập cá nhân	1.354.878.693	6.776.436.136	-	(7.327.961.362)	803.353.467
Thuế GTGT	-	813.572.289.209	(540.714.068.383)	(272.858.220.826)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	39.714.618.722	-	(39.714.618.722)	-
Thuế nhập khẩu	-	1.089.881.671	-	(1.089.881.671)	-
Khác	-	11.000.000	-	(11.000.000)	-
	7.530.717.138	883.769.924.651	(540.714.068.383)	(344.943.630.820)	5.642.942.586

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	1.193.466.505	978.358.760
Chi phí nhập hàng	242.582.954	125.988.931
Khác	3.831.051.281	4.710.339.950
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
Chi phí nhập hàng	936.736.326	-
	<u>6.203.837.066</u>	<u>5.814.687.641</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Phải trả hỗ trợ đại lý bán hàng nhận từ nhà cung cấp	134.282.378.411	106.305.079.560
Khoản hỗ trợ hoạt động tiếp thị nhận từ nhà cung cấp	30.586.622.602	27.035.254.296
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	12.211.687.748	9.818.368.148
Khác	11.791.094.113	12.761.786.181
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	39.873.600.000	31.898.880.000
	<u>228.745.382.874</u>	<u>187.819.368.185</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam (i)	446.671.808.150	1.270.997.776.496	(1.304.493.649.401)	413.175.935.245
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân (ii)	499.334.523.341	768.219.059.184	(858.165.246.450)	409.388.336.075
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	199.576.209.317	1.177.899.283.503	(1.024.094.462.947)	353.381.029.873
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (iv)	197.897.867.804	846.788.589.761	(776.604.625.147)	268.081.832.418
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	-	66.054.856.813	-	66.054.856.813
Ngân hàng TMCP Quân Đội (vi)	-	29.298.352.640	(1.557.090.000)	27.741.262.640
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (vii)	183.723.853.902	245.951.528.122	(429.675.382.024)	-
	<u>1.527.204.262.514</u>	<u>4.405.209.446.519</u>	<u>(4.394.590.455.969)</u>	<u>1.537.823.253.064</u>

- (i) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrossetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrossetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrossetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrossetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

15 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 270 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	13.713.499.476	12.594.363.462
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 18)	1.793.772.978	1.377.336.014
Sử dụng quỹ trong năm	(284.600.000)	(258.200.000)
Số dư cuối năm	<u>15.222.672.454</u>	<u>13.713.499.476</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2024 Cổ phiếu phổ thông	2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>51.827.894</u>	<u>51.827.894</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	39.873.600	76,93	39.873.600	76,93
Các cổ đông khác	11.954.294	23,07	11.954.294	23,07
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>51.827.894</u>	<u>100</u>	<u>51.827.894</u>	<u>100</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	39.887.409	398.874.090.000
Cổ phiếu mới phát hành	11.940.485	119.404.850.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	51.827.894	518.278.940.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	398.874.090.000	121.067.237.322	519.941.327.322
Vốn tăng trong năm	119.404.850.000	(103.654.850.000)	15.750.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	68.866.800.685	68.866.800.685
Chia cổ tức (Thuyết minh 19)	-	(41.462.315.200)	(41.462.315.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	(1.377.336.014)	(1.377.336.014)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	518.278.940.000	43.439.536.793	561.718.476.793
Lợi nhuận thuần trong năm	-	89.728.791.700	89.728.791.700
Chia cổ tức (Thuyết minh 19)(i)	-	(51.827.894.000)	(51.827.894.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)(ii)	-	(1.793.772.978)	(1.793.772.978)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	518.278.940.000	79.546.661.515	597.825.601.515

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ chia cổ tức năm 2024 dự kiến là 10%, đồng thời giao cho HĐQT thực hiện việc tạm ứng cổ tức năm 2024 nhưng không được phép vượt quá tỷ lệ 10% nếu điều kiện kinh doanh thuận lợi. Theo Nghị quyết của HĐQT số 16/NQ-PSD-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2024, HĐQT của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn cổ phần, tương ứng 51.827.894.000 Đồng.

(ii) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 với tỷ lệ là 2% từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2024, tương đương 1.793.772.978 Đồng.

19 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	41.717.248.148	32.162.890.548
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	51.827.894.000	41.462.315.200
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	<u>(41.459.854.400)</u>	<u>(31.907.957.600)</u>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 14)	<u><u>52.085.287.748</u></u>	<u><u>41.717.248.148</u></u>

20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 868.481,99 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 88.758,34 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	5.852.637.329.379	6.879.357.533.886
Doanh thu khác	44.295.381.954	46.997.167.661
	<u>5.896.932.711.333</u>	<u>6.926.354.701.547</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(148.365.418.204)	(122.578.579.073)
Giảm giá hàng bán	(25.362.385.596)	(22.692.659.263)
Hàng bán bị trả lại	(20.675.994.509)	(25.135.423.475)
	<u>(194.403.798.309)</u>	<u>(170.406.661.811)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và khác		
Doanh thu thuần về bán hàng	5.658.233.531.070	6.708.950.872.075
Doanh thu thuần khác	44.295.381.954	46.997.167.661
	<u>5.702.528.913.024</u>	<u>6.755.948.039.736</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.381.749.707.212	6.481.592.443.229
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(149.159.609)	(626.318.976)
	<u>5.381.600.547.603</u>	<u>6.480.966.124.253</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	56.690.593.906	85.377.756.049
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	19.440.589.982	16.562.028.715
Tiền lãi phạt thanh toán chậm	361.169.297	3.871.784.450
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	798.150.992
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	157.243.463
Khác	5.422.631.112	3.044.425.144
	<u>81.914.984.297</u>	<u>109.811.388.813</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền vay	48.579.091.123	81.157.109.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.741.958.456	4.000.848.523
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	636.625.863	-
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn	480.460.640	(13.834.790.566)
Chi phí sử dụng thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	-	33.111.555.678
Lỗ từ chứng khoán kinh doanh	-	44.963.303
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(167.278.177)
Khác	1.141.584.073	826.584.147
	<u>59.579.720.155</u>	<u>105.138.992.348</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	56.819.672.357	55.515.211.975
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	41.228.881.168	28.533.422.776
Chi phí thuê	16.971.130.815	15.491.326.455
Chi phí hỗ trợ bán hàng	10.703.784.376	14.257.142.596
Chi phí vận chuyển	10.497.202.006	11.921.824.801
Chi phí bảo hiểm	5.500.185.596	7.267.761.037
Chi phí khấu hao	1.017.946.775	772.565.703
Khác	47.351.752.938	32.017.911.351
	<u>190.090.556.031</u>	<u>165.777.166.694</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí quản lý từ công ty mẹ (Thuyết minh 31(a))	20.000.000.000	-
Chi phí nhân viên	16.576.686.167	21.512.945.018
Chi phí thuê	2.467.122.069	2.540.133.950
Chi phí khấu hao	1.669.977.180	1.669.200.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.326.094.666	786.262.011
Chi phí kiểm toán	310.000.000	290.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	387.000.000	-
Khác	4.357.167.763	3.710.284.262
	<u>47.094.047.845</u>	<u>30.508.825.984</u>

27 THU NHẬP KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập từ hàng khuyến mãi không thu tiền	3.429.560.905	3.227.156.721
Thu nhập từ cho thuê lại kho và dịch vụ vận chuyển	1.800.000.000	-
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	413.923.232	-
Khác	750.099.288	389.592.177
	<u>6.393.583.425</u>	<u>3.616.748.898</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	112.334.490.613	86.819.883.079
Thuế tính ở thuế suất 20%	22.466.898.123	17.363.976.616
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	168.632.712	714.369.573
Dự phòng thừa của những năm trước	(29.831.922)	(125.263.795)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>22.605.698.913</u>	<u>17.953.082.394</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	22.605.698.913	17.953.082.394
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>22.605.698.913</u>	<u>17.953.082.394</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	73.396.358.524	77.028.156.993
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	41.228.881.168	28.533.422.776
Chi phí quản lý từ công ty mẹ	20.000.000.000	-
Chi phí thuê	19.438.252.884	18.031.460.405
Chi phí hỗ trợ bán hàng	10.703.784.376	14.257.142.596
Chi phí vận chuyển	10.497.202.006	11.921.824.801
Chi phí khấu hao	2.687.923.955	2.441.766.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.636.094.666	1.076.262.011
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	387.000.000	-
Khác	57.209.106.297	42.995.956.650
	<u>237.184.603.876</u>	<u>196.285.992.678</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Petrosetco do Petrosetco nắm giữ 76,93% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 17). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PetroVietnam") là cổ đông lớn nhất của Petrosetco, nắm giữ 23,2% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco và các công ty thành viên thuộc Petrosetco, PetroVietnam và các công ty thành viên thuộc PetroVietnam, công ty con được xem là các bên liên quan của Công ty.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
PetroVietnam	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Petrosetco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Petrosetco	653.308.621	182.863.636
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	298.415.170.599	19.024.905.045
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	-	893.200.000
Công ty con	-	83.577.182
	<u>299.068.479.220</u>	<u>20.184.545.863</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Petrosetco	217.720.454.416	878.810.866.184
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	281.329.994.005	460.806.349.750
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	1.195.739.310	8.668.191.318
Công ty con	1.688.784.404	219.486.462.548
	<u>501.934.972.135</u>	<u>1.567.771.869.800</u>
iii) Mua TSCĐ		
Công ty con	-	2.500.909.090
	<u>-</u>	<u>2.500.909.090</u>
iv) Chia cổ tức		
Petrosetco	39.873.600.000	31.898.880.000
	<u>39.873.600.000</u>	<u>31.898.880.000</u>
v) Phí quản lý (Thuyết minh 26)		
Petrosetco	20.000.000.000	-
	<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>
vi) Nhận vốn lưu động		
Petrosetco	2.750.000.000.000	2.997.500.000.000
	<u>2.750.000.000.000</u>	<u>2.997.500.000.000</u>
vii) Chuyển vốn lưu động		
Petrosetco	2.720.500.000.000	3.027.000.000.000
	<u>2.720.500.000.000</u>	<u>3.027.000.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
<i>viii) Lương, thưởng của nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.262.826.721	3.994.576.503
Trong đó:		
1. Chi tiết tiền lương của Ban Giám đốc		
Ông Vũ Tiến Dương	1.745.502.000	1.672.566.000
Ông Nguyễn Mạnh Lân	1.163.302.982	1.143.677.170
Ông Phan Hải Âu	1.006.021.739	986.333.333
	<u>3.914.826.721</u>	<u>3.802.576.503</u>
2. Thù lao thành viên HĐQT		
Ông Trần Quang Huy	68.800.000	-
Ông Vũ Tiến Dương	60.000.000	36.000.000
Ông Cao Thanh Hùng	43.232.877	-
Ông Nguyễn Đức Minh	27.200.000	40.602.740
Ông Lê Hoàng Giang	16.767.123	24.361.644
Ông Phạm Minh Thư	-	19.397.260
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ	-	11.638.356
	<u>216.000.000</u>	<u>132.000.000</u>
3. Thù lao thành viên Ban Kiểm Soát		
Ông Lê Minh Kha	43.232.877	-
Ông Sơn Chí Tân	36.000.000	18.000.000
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	36.000.000	18.000.000
Ông Trần Quang Huy	16.767.123	24.000.000
	<u>132.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Petrosetco	25.985.000	-
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	160.098.055.548	157.709.657.918
Công ty con	-	8.141.793.038
	<u>160.124.040.548</u>	<u>165.851.450.956</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Petrosetco	733.823.013	51.394.484.740
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	7.494.664.590	-
	<u>8.228.487.603</u>	<u>51.394.484.740</u>
iii) Phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	-	1.102.479.590
	<u>-</u>	<u>1.102.479.590</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Petrosetco	-	59.761.287.398
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	6.110.253.372	3.576.020.091
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	14.285.732	15.390.637
	<u>6.124.539.104</u>	<u>63.352.698.126</u>
v) Chi phí phải trả (Thuyết minh 13)		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	936.736.326	-
	<u>936.736.326</u>	<u>-</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Petrosetco	39.873.600.000	31.898.880.000
	<u>39.873.600.000</u>	<u>31.898.880.000</u>

